

Bản án số: 1076/2017/DSPT
Ngày: 24/11/2017
V/v Tranh chấp về
thực hiện nghĩa vụ dân sự.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Phạm Thị Hằng**

Các Thẩm phán: 1. Bà Đặng Huyền Phương
2. Ông Lưu Trường Sanh

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Duy T, Kiểm sát viên.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Phương, cán bộ Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 21 và 24 tháng 11 năm 2017 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh để xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 328/2017/DSPT ngày 07/8/2017 về vụ án dân sự “Tranh chấp về thực hiện nghĩa vụ dân sự”;

Do Bản án số 133/2017/DS-ST ngày 27/6/2017 của Tòa án nhân dân Quận 11 bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2573/2017/QĐ-PT ngày 07 tháng 11 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH SX-TM P

Địa chỉ: 41 đường Đ, Phường E, Quận 11, Tp. Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thương N, sinh năm 1993; Địa chỉ: 56F đường A, Phường B, quận Phú Nhuận;

Theo Giấy ủy quyền lập ngày 24/5/2017

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Bà Võ Hoàng N, Luật sư Văn phòng luật sư N, đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Công ty TNHH SX-TM P, sinh năm 1954

Địa chỉ: 28 đường X, Phường Y, quận Z.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Công ty TNHH SX-TM P: Ông Phạm Ngọc Tr, sinh năm 1962, địa chỉ: 25/1A đường T, Phường 6, Quận 3.

Theo Giấy ủy quyền. số công chứng 06113, quyển số 03, ngày 08/3/2013 của Phòng Công chứng số 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.2. Ông **Nguyễn Đăng T**, sinh năm 1959

Địa chỉ: 107H/23 đường L, Phường 3, Quận 11.

Vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà **Phương Tú L**, sinh năm 1954

Địa chỉ: 28 đường X, Phường Y, quận Z.

Người đại diện hợp pháp của bà L: Ông Phạm Ngọc Tr, sinh năm 1962, địa chỉ: 25/1A đường Trương Định, Phường 6, Quận 3.

Theo Giấy ủy quyền. số công chứng 06113, quyển số 03, ngày 08/3/2013 của Phòng Công chứng số 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 27/8/2012 của Công ty TNHH SX-TM P do ông Lê Văn T, giám đốc đại diện cùng các tài liệu có trong hồ sơ và lời trình bày của các đương sự thì nội dung vụ án như sau:

Công ty TNHH SX-TM P được thành lập từ năm 1992 theo quy định của pháp luật. Năm 1993, Giám đốc Công ty TNHH SX-TM P bổ nhiệm ông Công ty TNHH SX-TM P giữ chức vụ Cửa hàng trưởng và ông Nguyễn Đăng T giữ chức vụ Phó cửa hàng trưởng, Cửa hàng số 1, trực thuộc Công ty TNHH SX-TM P.

Cửa hàng số 1 là đơn vị phụ thuộc của Công ty TNHH SX-TM P nhưng trên thực tế thì hoàn toàn tự quyết trong quá trình kinh doanh. Hàng tháng lãnh đạo cửa hàng phải báo cáo quỹ tiền mặt; công nợ phải thu, công nợ phải trả, báo cáo nhập xuất hàng tồn kho để công ty kê khai báo cáo và nộp thuế.

Thời gian đầu, lãnh đạo cửa hàng thực hiện tốt cơ chế kinh doanh, nhưng từ tháng 8/2004 Công ty TNHH SX-TM P phát hiện ra nhiều khiếu nại từ khách hàng, từ đó phát hiện ra lãnh đạo cửa hàng báo cáo gian dối, sai sự thật nhằm chiếm đoạt tài sản của Công ty TNHH SX-TM P.

Từ ngày 05/12/2003 đến ngày 15/8/2004 Cửa hàng số 1 sử dụng tư cách pháp nhân của Công ty TNHH SX-TM P đã ký 151 hợp đồng mua hàng hạt nhựa của 12 đơn vị, nhưng chỉ thanh toán được 79 hợp đồng, còn 72 hợp đồng không thanh toán. Ông Ty và ông T chiếm dụng tổng số tiền là 141.176.738.344 đồng (một trăm bốn mươi một tỷ, một trăm bảy mươi sáu triệu, bảy trăm ba mươi tám ngàn, ba trăm bốn mươi bốn đồng). Các hình thức báo cáo sai để chiếm đoạt tiền được thực hiện như sau:

- Báo cáo sai sự thật để chiếm đoạt tiền bán hàng:

Khách hàng chỉ còn nợ 1.183.963.900 đồng (một tỷ, một trăm tám mươi ba triệu, chín trăm sáu mươi ba ngàn, chín trăm đồng) nhưng báo cáo khách hàng còn nợ số tiền là 57.677.544.504 đồng (năm mươi bảy tỷ, sáu trăm bảy mươi bảy triệu, năm trăm bốn mươi bốn ngàn, năm trăm lẻ bốn đồng).

Số tiền Ông Ty và ông T chiếm đoạt là 56.493.580.604 đồng (năm mươi sáu tỷ, bốn trăm chín mươi ba triệu, năm trăm tám mươi ngàn, sáu trăm lẻ bốn đồng).

- Báo cáo sai sự thật số liệu hàng tồn kho:

Thực tế kiểm tra hàng tồn kho chỉ còn 348.212.260 đồng (ba trăm bốn mươi tám triệu, hai trăm mười hai ngàn, hai trăm sáu mươi đồng), nhưng trong báo cáo hàng tồn kho là 47.422.426.561 đồng (bốn mươi bảy tỷ, bốn trăm hai mươi hai triệu, bốn trăm hai mươi sáu ngàn, năm trăm sáu mươi một đồng).

Số tiền Ông Ty và ông T chiếm đoạt là 47.074.214.301 đồng (bốn mươi bảy tỷ, không trăm bảy mươi bốn triệu, hai trăm mười bốn ngàn, ba trăm lẻ một đồng).

- Báo cáo sai về quỹ tiền mặt:

Báo cáo quỹ tiền mặt còn tồn là 18.079.650.502 đồng (mười tám tỷ, không trăm bảy mươi chín triệu, sáu trăm năm mươi ngàn, năm trăm lẻ hai đồng), nhưng thực tế kiểm tra quỹ tiền mặt chỉ còn 273.639.371 đồng (hai trăm bảy mươi ba triệu, sáu trăm ba mươi chín ngàn, ba trăm bảy mươi một đồng).

- Trong thời gian này, ông Nguyễn Đăng T lấy của Công ty TNHH SX-TM P số tiền 493.200.000 đồng để trả nợ tiền ứng cho khách hàng mà không báo cáo và chiếm đoạt số tiền này.

Tổng số tiền ông Công ty TNHH SX-TM P và ông Nguyễn Đăng T chiếm đoạt của Công ty TNHH SX-TM P là 141.176.738.344 đồng (một trăm bốn mươi một tỷ, một trăm bảy mươi sáu triệu, bảy trăm ba mươi tám ngàn, ba trăm bốn mươi bốn đồng).

Đến ngày 25/6/2007, Công ty TNHH SX-TM P đã trả xong các khoản nợ do Ông Ty và ông T gây ra.

Ngày 23/10/2004, ông Nguyễn Đăng T lập Giấy xác nhận nợ với nội dung:

Tính đến ngày 11/10/2004, Cửa hàng số 1 đã nợ Công ty TNHH SX-TM P số tiền 141.970.100.978 đồng. Số tiền nợ chỉ là tạm tính do chưa đối chiếu xong công nợ với các đơn vị ngoài quốc doanh. Khi đối chiếu nếu có chênh lệch tăng hoặc giảm sẽ lập bản điều chỉnh giấy xác nhận nợ; Trong số tiền nợ chưa có các khoản thuế, phí và lãi phải trả....

Ngày 30/11/2004, ông Nguyễn Đăng T lập Giấy xác nhận nợ, nội dung:

Tính đến ngày 30/11/2004, Cửa hàng số 1 đã nợ Công ty TNHH SX-TM P số tiền 146.308.116.293 đồng. Số tiền nợ chỉ là tạm tính do chưa đối chiếu xong công nợ với các đơn vị ngoài quốc doanh. Khi đối chiếu nếu có chênh lệch tăng hoặc giảm sẽ lập bản điều chỉnh giấy xác nhận nợ; Trong số tiền nợ chưa có các khoản thuế, phí và lãi phải trả....

Ngày 08/7/2005, ông Lê Văn T giám đốc Công ty TNHH SX-TM P cùng ông Công ty TNHH SX-TM P và ông Nguyễn Đăng T lập biên bản thỏa

thuận với nội dung: Chúng tôi lập tức bán thanh lý toàn bộ những tài sản mà trước đây chúng tôi đã lấy tiền của Cửa hàng số 1 đi mua sắm để thanh toán tiền nợ mà chúng tôi đang nợ công ty nhập khẩu hàng hóa, họ đã nhập hàng cho công ty và giao cho cửa hàng bán nhưng chưa trả tiền....

Trong quá trình kinh doanh và sau khi xác lập công nợ, ông Công ty TNHH SX-TM P và ông Nguyễn Đăng T có thỏa thuận thế chấp các tài sản để bảo đảm một phần công nợ cho Công ty TNHH SX-TM P, cụ thể:

- Ngày 18/8/2004, Công ty TNHH SX-TM P và ông Nguyễn Đăng Th lập hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất để bảo đảm công nợ kinh doanh. Ông Th đồng ý thế chấp toàn bộ quyền sử dụng đất tại các thửa 727; 728; 729; 703 và 799; Tờ bản đồ số 2, thuộc xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh với diện tích 1.882m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 645 QSDĐ/1993 và 667 QSDĐ/1993 do Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh cấp ngày 15/7/1993 để bảo đảm toàn bộ công nợ kinh doanh mua bán của Cửa hàng số 1.

- Ngày 18/8/2004, giữa Công ty TNHH SX-TM P và bà Hà Thị Thu Th lập hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất để bảo đảm công nợ kinh doanh. Bà Thủy đồng ý thế chấp toàn bộ quyền sử dụng đất tại các thửa 724; 978; 979 và 980; Tờ bản đồ số 2, thuộc xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh với diện tích 692m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 963 QSDĐ/1993 và 667 QSDĐ/1993 do Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh cấp ngày 15/7/1993 để bảo đảm toàn bộ công nợ kinh doanh mua bán của Cửa hàng số 1.

- Tại biên bản làm việc ngày 31/8/2004, Công ty TNHH SX-TM P và ông Công ty TNHH SX-TM P, bà Phương Tú L đồng ý thế chấp 04 (bốn) căn nhà thuộc quyền sở hữu của Ông Ty, bà L, gồm:

- + Căn nhà số 28; số 30 và số 32 đường Phan Xích Long, Phường 16, Quận 11;

- + Căn nhà số 411B đường Lê Đại Hành, Phường 11, Quận 11; Với trị giá 10.000.000.000 đồng để bảo đảm một phần công nợ của Cửa hàng số 1.

- Ngày 14/9/2004, Công ty TNHH SX-TM P và ông Công ty TNHH SX-TM P, bà Phương Tú L lập hợp đồng ủy quyền thế chấp nhà xưởng gắn liền với đất tại địa chỉ 121A Hồ Học Lãm, phường An Lạc, quận Bình Tân, để bảo đảm một phần công nợ kinh doanh mua bán của Cửa hàng số 1.

Khi phát hiện hành vi gian dối của ông Công ty TNHH SX-TM P và ông Nguyễn Đăng T; Tháng 5/2005, Công ty TNHH SX-TM P đã gửi đơn tố cáo đến cơ quan CSĐT Công an Quận 11. Ngày 11/01/2006, cơ quan CSĐT Công an Quận 11 ban hành Quyết định không khởi tố vụ án hình sự, số 04/KT-CV.

Do không đồng ý với quyết định của cơ quan CSĐT Công an Quận 11, Công ty TNHH SX-TM P tiếp tục khiếu nại.

Ngày 20/8/2008, Viện kiểm sát nhân dân Quận 11 ban hành Quyết định số 02/KSĐT, nội dung: “Xác định có dấu hiệu tội phạm: Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, đưa và nhận hối lộ xảy ra tại Cửa hàng số 1 Công ty

TNHH SX-TM P nên Quyết định hủy bỏ Quyết định không khởi tố vụ án số 04/KT-CV ngày 11/01/2006 của cơ quan CSĐT Công an Quận 11”.

Vụ việc được chuyển đến cơ quan CSĐT Công an Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết. Ngày 22/01/2010 cơ quan CSĐT Công an Thành phố Hồ Chí Minh ra thông báo số 117/TB với nội dung: Chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết theo thẩm quyền.

Ngày 09/02/2010, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định hủy bỏ Quyết định không khởi tố vụ án hình sự số 02/QĐHBQĐKKTVAHS-P1: “Hủy bỏ Quyết định không khởi tố vụ án số 286-01 ngày 19/6/2009 của cơ quan CSĐT Công an Thành phố Hồ Chí Minh”. Đồng thời đề nghị cơ quan CSĐT Công an Thành phố Hồ Chí Minh tiếp tục điều tra làm rõ vụ việc của Công ty TNHH SX-TM P.

Ngày 26/12/2011, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành thông báo số 17/GBT-P1 thông báo cho Công ty TNHH SX-TM P được biết: “... xác định nội dung sự việc đến hiện nay là dân sự, chưa thấy có dấu hiệu hình sự...”.

Do vậy, Công ty TNHH SX-TM P có đơn khởi kiện yêu cầu: Ông Công ty TNHH SX-TM P, Nguyễn Đăng T có trách nhiệm bồi thường cho Công ty TNHH SX-TM P số tiền 141.176.738.344 đồng (một trăm bốn mươi một tỷ, một trăm bảy mươi sáu triệu, bảy trăm ba mươi tám ngàn, ba trăm bốn mươi bốn đồng) và yêu cầu phát mãi các tài sản thế chấp, bảo lãnh để bảo đảm việc thi hành án.

Ngày 30/3/2017, nguyên đơn Công ty TNHH SX-TM P có đơn xin rút yêu cầu phát mãi tài sản mà ông Công ty TNHH SX-TM P, bà Phương Tú L, ông Nguyễn Đăng T, bà Hà Thị Thu Th, ông Nguyễn Đăng Th đã thế chấp để bảo đảm cho việc trả nợ của bị đơn.

Ngày 29/4/2017, nguyên đơn Công ty TNHH SX-TM P có đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu bị đơn ông Công ty TNHH SX-TM P và ông Nguyễn Đăng T phải trả tiền lãi chậm trả là 144.529.685.879 đồng.

Tại phiên tòa, Công ty TNHH SX-TM P rút yêu cầu bị đơn ông Công ty TNHH SX-TM P, ông Nguyễn Đăng T liên đới trả số nợ 7.920.064.811 đồng (của giai đoạn từ ngày 16/8/2004).

Nguyên đơn Công ty TNHH SX-TM P yêu cầu ông Công ty TNHH SX-TM P và ông Nguyễn Đăng T liên đới trả số tiền 134.009.105.013 đồng (một trăm ba mươi bốn tỷ, không trăm lẻ chín triệu, một trăm lẻ năm ngàn, không trăm mười ba đồng).

Ông Công ty TNHH SX-TM P trình bày:

Cuối năm 1989 Ông Ty, ông Lê Văn T và ông Nguyễn Đăng T cùng 06 (sáu) người nữa mở cửa hàng kinh doanh tổng hợp tại địa chỉ 1246 đường 3/2, Phường 2, Quận 11 (mặt bằng của Công an Quận 11), cửa hàng trực thuộc Phòng Tiểu thủ Công nghiệp Công an Quận 11. Cuối năm 1991, do một số cổ đông rút vốn nên cửa hàng còn lại 03 (ba) người là Ông Ty, ông T và Ông Th.

Cuối năm 1992, ông Lê Văn T mở Công ty TNHH SX-TM P nên cửa hàng chuyển thành Chi nhánh số 1 của Công ty P. Ngày 29/7/2002 Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh – Cửa hàng số 1 trực thuộc Công ty P.

Sau đó Ông Ty, ông T và Ông Th thỏa thuận: Ba người tiếp tục kinh doanh tại Cửa hàng số 1 và phân công trách nhiệm cho từng người, cụ thể:

Ông Công ty TNHH SX-TM P phụ trách đối ngoại tìm khách hàng;

Ông Nguyễn Đăng T phụ trách kinh doanh, theo dõi sổ sách kế toán, quyết toán thuế và lập báo cáo với Công ty P;

Ông Lê Văn T có trách nhiệm hoàn tất các thủ tục pháp lý trong việc mua bán hàng hóa với khách hàng và thực hiện các nghĩa vụ thuế với cơ quan Nhà nước.

Trong quá trình hoạt động, Cửa hàng số 1 tồn tại 02 (hai) hệ thống sổ sách, một là để cửa hàng theo dõi chung và một là để Công ty P theo dõi công nợ giữa Cửa hàng số 1 và Công ty P. Cửa hàng số 1 chuyên kinh doanh hạt nhựa nguyên chất, không kinh doanh phế liệu. Theo thỏa thuận Công ty TNHH SX-TM P được hưởng lợi nhuận 0,15% trên tổng doanh số nhập cho cửa hàng; Công ty TNHH SX-TM P có nghĩa vụ đóng tất cả các khoản thuế cho việc kinh doanh lô hàng đó. Sau khi Ông Ty thỏa thuận với khách hàng về nguồn hàng và giá cả xong, ông T liên hệ với công ty có chức năng xuất nhập khẩu trong nước để ký hợp đồng nhập hàng. Sau đó công ty đó lại ký hợp đồng bán hàng cho Cửa hàng số 1, thông qua Công ty P. Tất cả việc thanh toán tiền hàng là tiền mặt hay chuyển khoản đều ghi là Công ty P thanh toán.

Do Cửa hàng số 1 không có tư cách pháp nhân độc lập, nên mọi việc thanh toán trong quá trình mua bán hàng hóa đều lấy danh nghĩa Công ty TNHH SX-TM P. Khi khách hàng trả bằng tiền mặt thì Cửa hàng số 1 nộp trả cho các công ty XNK dưới danh nghĩa Công ty P; khi khách hàng thanh toán bằng hình thức chuyển khoản thì chuyển thẳng vào tài khoản của Công ty P, sau đó kế toán của Công ty P và kế toán của Cửa hàng số 1 sẽ quyết toán với nhau. Ngoài ra Công ty P cũng lấy hàng của Cửa hàng số 1, nên kế toán của hai bên cũng phải quyết toán để cân trừ công nợ.

Khoảng tháng 8/2004, lợi dụng một số công ty XNK yêu cầu Cửa hàng số 1 thanh toán tiền hàng, Ông Th đã ra lệnh cho một số nhân viên của Công ty P đến Cửa hàng số 1 kiểm tra, thu giữ toàn bộ hồ sơ, chứng từ sổ sách kế toán, tiền và hàng trong kho của Cửa hàng số 1. Ông Th cho rằng Ông Ty và ông T chiếm đoạt tài sản của Công ty P nên làm đơn gửi Cơ quan công an Quận 11 cũng như các cơ quan có thẩm quyền khác. Tuy nhiên, cơ quan công an cũng như Viện kiểm sát nhân dân Tối cao đã trả lời việc tố cáo của Ông Th không có cơ sở vì thực chất là tranh chấp giữa ba người (Ông Ty, ông T và Ông Th) trong việc hùn hạp làm ăn.

Ông Lê Văn T đại diện cho Công ty TNHH SX-TM P khởi kiện yêu cầu Ông Ty và ông T phải chịu trách nhiệm số tiền 134.009.105.013 đồng (một trăm ba mươi bốn tỷ, không trăm lẻ chín triệu, một trăm lẻ năm nghìn,

không trăm mười ba đồng) do Công ty P đã trả cho các nhà cung cấp là không có cơ sở.

Ông Ty yêu cầu:

- Đối chiếu công nợ giữa Cửa hàng số 1 với Công ty P để buộc trách nhiệm cho từng người cụ thể;

- Giấy xác nhận nợ ngày 30/11/2004 do ông Nguyễn Đăng T ký, không có ý kiến của Ông Ty.

- Yêu cầu đưa ông Lê Văn T tham gia tố tụng với tư cách người liên quan vì Ông Th cũng góp vốn, cùng được chia lợi nhuận nên phải cùng chịu trách nhiệm trong quá trình kinh doanh của Cửa hàng số 1;

- Khi Công ty TNHH SX-TM P do ông Lê Văn T đại diện có đơn khởi kiện thì ông Nguyễn Đăng T đi khởi nơi cư trú. Ông Ty yêu cầu phần nào ông T ký với Ông Th thì ông T phải tự chịu trách nhiệm.

Do đó, Ông Ty không đồng ý yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH SX-TM P do ông Lê Văn T đại diện.

Ông Nguyễn Đăng T, trình bày tại Bản tự khai ngày 13/10/2005 (Tù bút lục số 1676 đến 1694) và các biên bản lấy lời khai tại Đội Cảnh sát Điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ Công an Quận 11 và Cơ quan Cảnh sát Điều tra, Công an Thành phố Hồ Chí Minh (từ bút lục số 1794 đến 1814):

Cửa hàng số 1, trực thuộc Công ty TNHH SX-TM P được thành lập từ năm 1989 lúc đó có 09 (chín) thành viên. Sau một thời gian chỉ còn 03 (ba) thành viên với tỷ lệ góp vốn cụ thể: Ông Công ty TNHH SX-TM P góp 50%; ông Nguyễn Đăng T tỷ lệ góp là 30% và ông Lê Văn T tỷ lệ góp là 20%.

Mọi hoạt động của Cửa hàng số 1 đều do Ông Ty và ông T báo lên cho Ông Th và được Ông Th đồng ý. Các hợp đồng mà Ông Ty và ông T báo lên nhưng Ông Th không đồng ý thì cũng không được thực hiện.

Trong quá trình hoạt động, sổ sách được lập thành 02 (hai) hệ thống để Công ty TNHH SX-TM P và Cửa hàng số 1 quản lý.

Khi sự việc xảy ra, ông T đã yêu cầu Ông Th và Ông Ty ngồi lại với nhau để đối chiếu sổ sách nhưng đều không đi đến thống nhất.

Do Ông Th đưa người xuống tháo dỡ bảng hiệu của Cửa hàng số 1, thu giữ toàn bộ giấy tờ, sổ sách ... nên gây hoang mang cho các chủ hàng và cho khách hàng.

Hoạt động của Cửa hàng số 1 rất phức tạp vì vừa nhập hàng, vừa bán hàng, vừa vay tiền của khách hàng, Công ty TNHH SX-TM P vừa là đơn vị nhập hàng, vừa là khách mua hàng, vừa là người bán hàng cho Cửa hàng số 1, vừa là người cho Cửa hàng số 1 vay tiền ...nên việc theo dõi rất khó khăn. Giữa 03 (người) Ông Ty, Ông Th và ông T nên ngồi lại để đối chiếu sổ sách, xác định công nợ, cùng giải quyết để xác định trách nhiệm của từng người.

Bà Phương Tú L, do ông Phạm Ngọc Tr đại diện theo ủy quyền trình bày: Bà L là vợ của ông Công ty TNHH SX-TM P. Quá trình Ông Ty làm ăn, hùn hạp với ông T và Ông Th thì bà không biết.

Khi sự việc đổ bể ra thì yêu cầu bà tạm thế chấp tài sản của bà chung với Ông Ty gồm 04 (bốn) căn nhà trị giá 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng), gồm: Căn số 28; 30; 32 đường Phan Xích Long, Phường 16, Quận 11 và căn nhà số 411B đường Lê Đại Hành, Phường 11, Quận 11.

Bà L yêu cầu làm rõ số nợ thuộc về Ông Ty để bà cùng có trách nhiệm với Ông Ty trong việc trả nợ.

Bản án dân sự sơ thẩm số 133/2017/DS-ST ngày 27/6/2017 của Tòa án nhân dân quận 11, đã tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử yêu cầu của Công ty TNHH SX-TM P về việc yêu cầu ông Công ty TNHH SX-TM P và ông Nguyễn Đăng T có nghĩa vụ liên đới trả tiền lãi chậm trả là 144.529.685.879 đồng.

2. Đình chỉ xét xử yêu cầu của Công ty TNHH SX-TM P về việc yêu cầu ông Công ty TNHH SX-TM P và ông Nguyễn Đăng T có nghĩa vụ liên đới trả số nợ 7.920.064.811 đồng (của giai đoạn từ ngày 16/8/2004).

3. Đình chỉ xét xử yêu cầu của Công ty TNHH SX-TM P về việc yêu cầu phát mãi các tài sản của ông Công ty TNHH SX-TM P, bà Phương Tú L, ông Nguyễn Đăng T, bà Hà Thị Thu Th, ông Nguyễn Đăng Th đã thế chấp để bảo đảm cho việc trả nợ của ông Công ty TNHH SX-TM P và ông Nguyễn Đăng T.

4. Chấp nhận yêu cầu của Công ty TNHH SX-TM P về việc yêu cầu ông Công ty TNHH SX-TM P và ông Nguyễn Đăng T có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 134.009.105.013 đồng cho Công ty TNHH SX-TM P, khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Buộc ông Công ty TNHH SX-TM P và ông Nguyễn Đăng T có nghĩa vụ liên đới trả cho Công ty TNHH SX-TM P số tiền 134.009.105.013 đồng (một trăm ba mươi bốn tỷ, không trăm lẻ chín triệu, một trăm lẻ năm nghìn, không trăm mười ba đồng), khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp ông Công ty TNHH SX-TM P và ông Nguyễn Đăng T chậm thực hiện nghĩa vụ nêu trên thì Ông Ty và ông T còn phải có nghĩa vụ liên đới trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả cho Công ty TNHH SX-TM P theo mức lãi suất 10%/năm tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

5. Tiếp tục duy trì các Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2013/QĐ-BPKTT ngày 15/4/2013 và Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 11/2013/QĐ-BPKTT ngày 29/11/2013 của Tòa án nhân dân Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Công ty TNHH SX-TM P và ông Nguyễn Đăng T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 242.009.105 đồng (hai trăm bốn mươi hai triệu, không trăm lẻ chín nghìn, một trăm lẻ năm đồng).

Hoàn trả cho Công ty TNHH SX-TM P số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 196.853.000 đồng (một trăm chín mươi sáu triệu, tám trăm năm mươi ba ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số AB/2010/09857 ngày 18/9/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Ngày 10/7/2017, ông Công ty TNHH SX-TM P và bà Phương Tú L, có đơn kháng cáo thông qua người đại diện theo ủy quyền là ông Phạm Ngọc Tr.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm;

- Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu:

+ Phải tính toán toàn bộ quá trình kinh doanh của Cửa hàng số 1 từ năm 2001 đến năm 2004; Không đồng ý tách riêng mốc thời gian từ cuối năm 2003 đến ngày 15/8/2004, như theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

+ Yêu cầu triệu tập ông Lê Văn T tham gia tố tụng vì Ông Th cùng góp vốn, cùng hưởng lợi nhuận trong quá trình Cửa hàng số 1 kinh doanh thì Ông Th cùng phải chịu trách nhiệm đối với các khoản lỗ trong quá trình Cửa hàng số 1 kinh doanh theo tỷ lệ vốn góp.

+ Ông Ty không thừa nhận số nợ 134.009.105.013 đồng (một trăm ba mươi bốn tỷ, không trăm lẻ chín triệu, một trăm lẻ năm ngàn, không trăm mười ba đồng) theo yêu cầu khởi kiện của Công ty P.

+ Yêu cầu hủy bỏ Quyết định kê biên tài sản của Ông Ty và bà Phương Tú L (vợ Ông Ty) vì chưa làm thủ tục cho Công ty P.

- Luật sư bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn phát biểu ý kiến đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm Hội đồng xét xử tuyên bố nghị nghị án thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

+ Về nội dung:

Án sơ thẩm chưa làm rõ trách nhiệm của từng người theo thỏa thuận của các bên trong Biên bản cuộc họp, ngày 12/8/2004;

Các giấy nợ do ông T ký nhưng án sơ thẩm buộc cả Ông Ty cùng ông T trả nợ trong khi chưa đối chiếu công nợ là không đúng;

Cửa hàng số 1 là chi nhánh của Công ty P, nên Công ty P phải chịu trách nhiệm pháp lý đối với toàn bộ hoạt động của Cửa hàng số 1;

Bị đơn yêu cầu kiểm toán toàn bộ quá trình hoạt động của cửa hàng số 1, đây là yêu cầu mới mà cấp phúc thẩm không thể bổ sung được;

Đề nghị: Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Công ty TNHH SX-TM P và bà Phương Tú L.

Đề nghị hủy án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Theo Giấy phép thành lập công ty, số 606/GP-UB ngày 23 tháng 10 năm 1992 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, cho phép ông Lê Văn T được đại diện các thành viên thành lập Công ty TNHH SX-TM P sau đây gọi tắt là Công ty P). Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 10 năm 1992, thể hiện, ông Lê Văn T, chức danh: Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của công ty.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh, cấp thể hiện: Công ty P có 09 (chín) chi nhánh trong đó có Cửa hàng số 1, hoạt động trực thuộc Công ty P.

Theo Quyết định số 11/QĐ-TC và Quyết định số 12/QĐ –TC cùng ngày 15 tháng 02 năm 1993; Theo Quyết định số 04/QĐTC và Quyết định số 05/QĐTC cùng ngày 31 tháng 12 năm 1999, của Công ty TNHH SX-TM P, thể hiện: Ông Công ty TNHH SX-TM P được bổ nhiệm giữ chức vụ cửa hàng trưởng Cửa hàng số 1 và ông Nguyễn Đăng T giữ chức vụ cửa hàng phó Cửa hàng số 1.

Theo Giấy ủy quyền số 01/PTH-UQ-2003, ngày 02 tháng 6 năm 2003 của Công ty TNHH SX-TM P, thể hiện: Công ty TNHH SX-TM P do ông Lê Văn T là Giám đốc đã ký Giấy ủy quyền cho ông Công ty TNHH SX-TM P, cửa hàng trưởng Cửa hàng số 1 trực thuộc Công ty và ông Nguyễn Đăng T, cửa hàng phó Cửa hàng số 1 trực thuộc Công ty, được quyền thừa lệnh Ban Giám đốc công ty ký hóa đơn giá trị gia tăng của Công ty phát hành cho khách hàng mua hàng tại Cửa hàng số 1. Ngoài ra tất cả các giấy tờ pháp lý khác của Cửa hàng số 1 đều do lãnh đạo Công ty ký.

Theo lời khai thống nhất của các đương sự thể hiện: Việc góp vốn làm ăn không thể hiện bằng giấy tờ nhưng cả 03 (ba) người đều khai thống nhất tỷ lệ góp vốn của Ông Ty là 50%; Ông T là 30%; Ông Th là 20%.

Công ty TNHH SX-TM P do ông Lê Văn T đại diện theo pháp luật, có đơn khởi kiện cho rằng Cửa hàng số 1 do ông Công ty TNHH SX-TM P và ông Nguyễn Đăng T trực tiếp quản lý nhưng đã gây thất thoát rất nhiều. Công ty P chỉ phát hiện ra khi có đơn yêu cầu trả tiền của các nhà cung cấp hàng. Công ty P phải đứng ra trả nợ thay cho Cửa hàng số 1 theo sự thỏa thuận của Ông Ty và ông T. Do Ông Ty không đồng ý trả nợ, ông T thì đã đi khỏi nơi cư trú, nên Công ty P khởi kiện yêu cầu Ông Ty và ông T thực hiện nghĩa vụ dân sự cụ thể là yêu cầu trả lại cho Công ty P số tiền 134.009.105.013 đồng (một trăm ba mươi bốn tỷ, không trăm lẻ chín triệu, một trăm lẻ năm ngàn, không trăm mười ba đồng) mà Công ty P đã trả nợ cho các nhà cung cấp hàng và thanh lý 52 hợp đồng của giai đoạn 1 (trước ngày 16/8/2004) thay cho Cửa hàng số 1.

Ông Công ty TNHH SX-TM P cho rằng Cửa hàng số 1 kinh doanh có lãi chứ không phải lỗ và thiếu tiền của các nhà cung cấp như Ông Th trình bày. Công ty P cho rằng đã trả tiền và thanh lý các hợp đồng thay cho Cửa hàng số 1 nhưng không dựa trên sổ sách để quyết toán, không được sự đồng thuận của những người góp vốn về số tiền còn thiếu của các nhà cung cấp. Việc ông T ký các giấy nợ với Công ty P thì ông T phải chịu. Ông Th là người cùng góp vốn vào Cửa hàng số 1, cùng hưởng lợi nhuận nên cùng phải chịu trách nhiệm trên số vốn góp cùng với Ông Ty và ông T. Nay ông T đã trốn đi đâu không biết, Ông Ty không chịu trách nhiệm về số tiền mà Công ty P khởi kiện. Ông Ty yêu cầu các bên phải đối chiếu sổ sách kế toán của Cửa hàng và kế toán của Công ty hoặc mời cơ quan kiểm toán. Do vậy, Ông Ty không đồng ý yêu cầu khởi kiện của Công ty P.

Hội đồng xét xử nhận thấy:

Công ty P khởi kiện yêu cầu cá nhân ông Công ty TNHH SX-TM P và ông Nguyễn Đăng T phải chịu trách nhiệm thanh toán số tiền mà Công ty P đã trả nợ cho các nhà cung cấp khi thanh lý 52 hợp đồng, với số tiền là 134.009.105.013 đồng (một trăm ba mươi bốn tỷ, không trăm lẻ chín triệu, một trăm lẻ năm ngàn, không trăm mười ba đồng).

Theo các Quyết định nêu trên, ông Công ty TNHH SX-TM P là cửa hàng trưởng và ông Nguyễn Đăng T là cửa hàng phó của Cửa hàng số 1. Cửa hàng số 1 là chi nhánh của Công ty P. Mọi hoạt động của Cửa hàng số 1 đều chịu sự giám sát và quản lý của Công ty P. Ông Ty và ông T chỉ được quyền thừa lệnh Ban Giám đốc công ty ký hóa đơn giá trị gia tăng của Công ty phát hành cho khách hàng mua hàng tại Cửa hàng số 1. Ngoài ra tất cả các giấy tờ pháp lý khác của Cửa hàng số 1 đều do lãnh đạo công ty ký.

Những căn cứ mà Công ty P đưa ra để chứng minh trách nhiệm thuộc về Ông Ty và ông T, gồm:

- Bảng kê tiền ông T vay đến ngày 15/10/2004 do ông Nguyễn Đăng T ký và ghi họ tên;
- Giấy xác nhận nợ ngày 23/10/2004 (bút lục số 360); do ông Nguyễn Đăng T ký và ghi họ tên với tư cách là cửa hàng phó Cửa hàng số 1;
- Giấy xác nhận nợ ngày 30/11/2004 (bút lục số 361); do ông Nguyễn Đăng T ký và ghi họ tên với tư cách là cửa hàng phó Cửa hàng số 1;
- Biên bản cuộc họp ngày 12/8/2004 (bút lục số 1722) do ông Công ty TNHH SX-TM P, cửa hàng trưởng, ông Nguyễn Đăng T cửa hàng phó với Công ty P do ông Lê Văn T đại diện.

Xét, tại các giấy xác nhận do ông Nguyễn Đăng T ký và ghi họ tên không dựa trên chứng từ sổ sách, không đối chiếu hoạt động kinh doanh cũng như công nợ, giữa kế toán Cửa hàng số 1 và kế toán của Công ty P. Hàng năm Công ty P không quyết toán tài chính của Cửa hàng số 1 trong khi Công ty P phải chịu trách nhiệm pháp lý mọi hoạt động của Cửa hàng số 1. Ngay tại các giấy xác nhận nợ do ông T ký với Công ty P, đều có ghi chú: *Số tiền nợ trên chỉ là tạm tính do chưa đối chiếu xong công nợ với các đơn vị quốc doanh...* Các giấy nợ do ông T ký đều có sự thống nhất của Công ty P, đồng ý ký tên.

Tại Biên bản cuộc họp, ngày 12/8/2004 tại Công ty TNHH SX-TM P, ông Công ty TNHH SX-TM P, ông Nguyễn Đăng T và Công ty P do ông Lê Văn T Giám đốc đại diện (Bút lục số 345) đồng ý thỏa thuận các vấn đề sau:

“1. Tất cả các hợp đồng kinh tế mà Cty Phát Thành (do ông Lê Văn T-Giám đốc hoặc ông Trung Văn Nam-Phó Giám đốc) đã thay mặt cửa hàng số 1 ký để cung cấp hàng cho cửa hàng kinh doanh thì Công ty P sẽ thanh toán trước cho các khách hàng khi đến hạn thanh toán và Công ty sẽ ghi những phần nợ đã thanh toán này cho Cửa hàng số 1. Ông Công ty TNHH SX-TM P và Nguyễn Đăng T chịu trách nhiệm thanh toán lại cho Công ty P những khoản nợ này trên cơ sở quyết toán và trách nhiệm của từng người tại Cửa hàng số 1.

2. Tất cả các hợp đồng kinh tế mà Cửa hàng số 1 do ông Công ty TNHH SX-TM P và ông Nguyễn Đăng T tự ý ký và nhận tiền đặt hàng của khách hàng, mà không thông qua Công ty P, thì hợp đồng nào do Ông Ty ký thì Ông Ty chịu trách nhiệm, hợp đồng nào do ông T ký thì ông T chịu trách nhiệm.

3. Việc giải quyết công nợ tại Cửa hàng số 1 phải trên cơ sở sự thật, tôn trọng lẫn nhau và cùng nhau bàn bạc để tìm biện pháp khắc phục hậu quả.”

Việc thỏa thuận trên thể hiện các bên thống nhất giải pháp khắc phục hậu quả kinh doanh của Cửa hàng số 1 là Công ty P sẽ thanh toán cho những khách hàng khi đến hạn thanh toán. Ông Ty và ông T chịu trách nhiệm thanh toán lại cho công ty trên cơ sở quyết toán và trách nhiệm của từng người tại

Cửa hàng số 1. Việc quy trách nhiệm cho từng người trong Cửa hàng số 1 cũng đã được các bên thỏa thuận tại điều 2 của Biên bản cuộc họp ngày 12/8/2004, cụ thể phải làm rõ trách nhiệm của từng người khi ký hợp đồng kinh tế và nhận tiền của khách hàng mà không thông qua Công ty P.

Như vậy cần phải làm rõ trách nhiệm của từng người đối với quá trình hoạt động của Cửa hàng số 1 để buộc trách nhiệm dân sự cụ thể cho từng người góp vốn vào Cửa hàng số 1 theo đúng như nội dung mà các bên đã thỏa thuận với nhau tại Biên bản cuộc họp ngày 12/8/2004.

Tại Biên bản thỏa thuận, ngày 08/7/2005 (bút lục số 362; 363), ông Lê Văn T, Giám đốc Công ty P; ông Công ty TNHH SX-TM P, cửa hàng trưởng Cửa hàng số 1; ông Nguyễn Đăng T, cửa hàng phó Cửa hàng số 1, đã thỏa thuận và đồng ý như sau:

Lập tức bán thanh lý toàn bộ những tài sản mà trước đây chúng tôi đã lấy tiền của cửa hàng số 1 đi mua sắm để thanh toán tiền nợ mà chúng tôi đang nợ các công ty Xuất Nhập khẩu hàng hóa, họ đã nhập hàng cho công ty và giao cho cửa hàng bán nhưng chưa trả tiền bao gồm những tài sản sau:

- 1- Tiền đầu tư nhà máy Thuận Thành 1
 - 2- Tiền đầu tư nhà máy Thuận Thành 2
 - 3- Tiền đầu tư nhà máy Hà Yên
 - 4- Tiền đầu tư nhà máy Võ Minh Đức
 - 5- Xe Camry
 - 6- Xe Kia
 - 7- Tiền đầu tư nhà máy Thuận An, máy móc không xởng
 - 8- Tiền đầu tư mau nhà Quận 2. (Anh Phú đứng tên, do anh Tỷ sang tên cho anh Phú).
 - 9- Tiền Ngân hàng Phương Nam 100 triệu (một trăm triệu)
 - 10- Ba chiếc xe gắn máy
 - 11- Nhà kho Phườn 15, Quận 11
- (Tổng cộng mười một khoản).

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của Công ty P thừa nhận ông Lê Văn T có thỏa thuận với ông Công ty TNHH SX-TM P và ông Nguyễn Đăng T về việc bán 11 (Mười một) loại tài sản như trong Biên bản thỏa thuận ngày 08/7/2005. Công ty P đã bán 08 (tám) loại tài sản, còn lại 03 (ba) loại tài sản theo số thứ tự trong biên bản là số 3; 4 và 11. Các tài sản mà Công ty P đã bán được hơn 6.000.000.000 đồng và hiện công ty đang giữ vì ngoài số tiền mà Công ty P đang khởi kiện thì Ông Ty và ông T còn nợ Công ty P số tiền hơn 21.000.000.000 đồng.

Ông Công ty TNHH SX-TM P thừa nhận có sự thỏa thuận giữa 03 (ba) người với nội dung trong biên bản thỏa thuận ngày 08/7/2005. Việc Công ty P tự ý bán gần hết các tài sản mà không có sự thống nhất của các bên và không坎 trừ vào số tiền mà Cửa hàng số 1 còn nợ của các nhà cung cấp, là không đúng, nên Ông Ty yêu cầu tòa giải quyết.

Xét, Biên bản thỏa thuận, ngày 08/7/2005 (bút lục số 362; 363), ông Lê Văn T, Giám đốc Công ty P; ông Công ty TNHH SX-TM P, cửa hàng trưởng Cửa hàng số 1; ông Nguyễn Đăng T, cửa hàng phó Cửa hàng số 1, đã thỏa thuận và đồng ý, thể hiện: Ông Ty, ông T và Ông Th đã lấy tiền của Cửa hàng số 1 đi đầu tư vào các nhà máy và mua sắm các tài sản. Khi có việc đòi nợ của các đơn vị cung cấp hàng hóa thì tất cả đã đồng ý bán 11 (mười một) loại tài sản để trả nợ. Đồng thời các bên thống nhất làm rõ nguyên nhân thất thoát và trách nhiệm của từng người trong số tiền thất thoát đó. Các bên đưa ra giải pháp: Trên cơ sở sổ sách chứng từ mà cơ quan công an đã thu thập được, cộng với tài liệu các bên có liên quan cung cấp, các bên cử kế toán lên làm rõ nguyên nhân.

Với sự thỏa thuận trên của Ông Ty, ông T và Ông Th thể hiện trách nhiệm của cả 03 (ba) người trong việc giải quyết nợ nần của Cửa hàng số 1. Điều này hoàn toàn phù hợp với lời khai của các đương sự về phần vốn góp của các bên vào Cửa hàng số 1, Ông Ty 50%; Ông T 30%; Ông Th 20%.

Tại phiên tòa, các đương sự thừa nhận hàng năm Ông Ty, ông T và Ông Th được chia lợi nhuận từ việc kinh doanh của Cửa hàng số 1, nhưng số tiền được chia cụ thể cho từng người thì các đương sự không nhớ và cũng chưa được làm rõ số liệu trong sổ sách của kế toán.

Nội dung thỏa thuận của các đương sự thể hiện trong Biên bản thỏa thuận ngày 08/7/2005 đã được phía nguyên đơn nộp trong hồ sơ nhưng do đương sự không yêu cầu giải quyết nên cấp sơ thẩm không xem xét.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự thừa nhận nội dung thỏa thuận trong biên bản đó nhưng có lời trình bày không thống nhất. Nguyên đơn khai hiện đã bán một số tài sản, hiện đang giữ tiền nhưng không trừ vào số tiền nợ của các nhà cung cấp vì Ông Ty, ông T còn nợ hơn 21.000.000.000 đồng; Phía bị đơn, Ông Ty phủ nhận số nợ mà nguyên đơn vừa trình bày. Ông Ty yêu cầu được giải quyết theo đúng sự thỏa thuận giữa các bên về việc bán tài sản để trả nợ. Đây là yêu cầu mới của các đương sự, cấp phúc thẩm không thể bổ sung tại phiên tòa được và yêu cầu này cũng không thể tách ra để giải quyết bằng vụ án khác được.

Án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Công ty TNHH SX-TM P và ông Nguyễn Đăng T thực hiện nghĩa vụ dân sự là trả lại cho Công ty P số tiền 134.009.105.013 đồng (một trăm ba mươi bốn tỷ, không trăm lẻ chín triệu, một trăm lẻ năm ngàn, không trăm mười ba đồng) vì cho rằng Ông Ty, ông T đã thống nhất với Công ty P do ông Lê Văn T đại diện thể hiện tại Biên bản cuộc họp, ngày 12/8/2004.

Xét, tại Biên bản cuộc họp, ngày 12/8/2004 xác định rõ: Cửa hàng số 1 trực thuộc Công ty TNHH SX-TM P do Ông Ty làm cửa hàng trưởng phụ trách đối ngoại tìm khách hàng, ông T là cửa hàng phó trực tiếp phụ trách kinh doanh, quản lý tiền bạc, sổ sách báo cáo công ty và thuế.

Khi đến hạn thanh toán các hợp đồng kinh tế mà Công ty P đã ký thì công ty sẽ thanh toán trước và ghi nợ cho Cửa hàng số 1. Ông Công ty TNHH SX-TM P và ông Nguyễn Đăng T chịu trách nhiệm thanh toán lại cho Công ty P những khoản nợ này trên cơ sở quyết toán và trách nhiệm của từng người tại Cửa hàng số 1.

Án sơ thẩm buộc Ông Ty và ông T phải trả cho Công ty P số tiền mà Công ty P cho rằng đã thanh toán các hợp đồng kinh tế mà Công ty P đã ký để nhận hàng về cho Cửa hàng số 1 mà không dựa trên cơ sở quyết toán và buộc trách nhiệm của từng người tại Cửa hàng số 1, là không đúng nội dung mà Ông Ty, ông T và đại diện Công ty P thỏa thuận với nhau tại Biên bản cuộc họp, ngày 12/8/2004.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Phạm Ngọc Tr, đại diện theo ủy quyền của ông Công ty TNHH SX-TM P, là người kháng cáo, yêu cầu:

- Phải tính toán toàn bộ quá trình kinh doanh của Cửa hàng số 1 từ năm 2001 đến năm 2004; Không đồng ý tách riêng mốc thời gian từ cuối năm 2003 đến ngày 15/8/2004, như theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Yêu cầu triệu tập ông Lê Văn T tham gia tố tụng vì Ông Th cùng góp vốn, cùng hưởng lợi nhuận trong quá trình Cửa hàng số 1 kinh doanh thì Ông Th cùng phải chịu trách nhiệm đối với các khoản lỗ trong quá trình Cửa hàng số 1 kinh doanh theo tỷ lệ vốn góp.

- Ông Ty không thừa nhận số nợ 134.009.105.013 đồng (một trăm ba mươi bốn tỷ, không trăm lẻ chín triệu, một trăm lẻ năm ngàn, không trăm mười ba đồng) theo yêu cầu khởi kiện của Công ty P.

- Yêu cầu hủy bỏ Quyết định kê biên tài sản của Ông Ty và bà Phương Tú L (vợ Ông Ty) vì chưa làm thủ tục cho Công ty P.

- Yêu cầu đưa ông Trung Văn Nam, Phó Giám đốc Công ty P tham gia tố tụng vì ông Nam là người xuống thu hồi toàn bộ sổ sách của Cửa hàng số 1.

- Công ty P đã không rõ ràng trong việc thanh toán tiền với các nhà cung cấp, cụ thể như Sea Đà Nẵng, Cửa hàng số 1 đã trả tiền rồi nhưng Công ty P vẫn tính tiền nợ gây thiệt hại cho Cửa hàng số 1.

Xét, như phân tích ở trên, yêu cầu của Ông Ty về việc đưa ông Lê Văn T tham gia tố tụng trong vụ án này với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là có cơ sở, nên chấp nhận.

Ông Ty yêu cầu hủy quyết định kê biên tài sản mà Tòa án nhân dân Quận 11 đã kê biên theo yêu cầu của nguyên đơn Công ty P là chưa chấp nhận được. Sau khi đối chiếu sổ sách hoặc có kết luận của cơ quan kiểm toán, xác định trách nhiệm của từng người góp vốn tại Cửa hàng số 1 thì yêu cầu này của Ông Ty sẽ được giải quyết.

Đối với yêu cầu đưa ông Trung Văn Nam, phó giám đốc Công ty P tham gia tố tụng; Xác định lại số nợ của các nhà cung cấp. Đây là yêu cầu mới của Ông Ty trình bày tại phiên tòa sơ thẩm. Những yêu cầu này sẽ được giải quyết khi vụ án được giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Tại phiên tòa, luật sư bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn phát biểu ý kiến đề nghị Hội đồng xét xử, xử y án sơ thẩm.

Xét, như phân tích ở trên thì không chấp nhận được đề nghị của luật sư.

Về án phí: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

Như phân tích ở trên, để bảo đảm quyền lợi của các đương sự cần hủy án sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm, nên ông Công ty TNHH SX-TM P và bà Phương Tú L không phải chịu án phí phúc thẩm.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm Hội đồng xét xử tuyên bố nghị án thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

+ Về nội dung:

Án sơ thẩm chưa làm rõ trách nhiệm của từng người theo thỏa thuận của các bên trong Biên bản cuộc họp, ngày 12/8/2004;

Các giấy nợ do ông T ký nhưng án sơ thẩm buộc cả Ông Ty cùng ông T trả nợ trong khi chưa đối chiếu công nợ là không đúng;

Cửa hàng số 1 là chi nhánh của Công ty P, nên Công ty P phải chịu trách nhiệm pháp lý đối với toàn bộ hoạt động của Cửa hàng số 1;

Bị đơn yêu cầu kiểm toán toàn bộ quá trình hoạt động của cửa hàng số 1, đây là yêu cầu mới mà cấp phúc thẩm không thể bổ sung được;

Đề nghị: Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Công ty TNHH SX-TM P và bà Phương Tú L. Đề nghị hủy án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên.

Căn cứ khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 3 Điều 30; Điều 5 của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án;

Áp dụng Điều 6, 7, 9, 30 của Luật Thi hành án dân sự

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Công ty TNHH SX-TM P và bà Phương Tú L.

2. Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 133/2017/DS-ST ngày 27/6/2017 của Tòa án nhân dân quận 11, vụ án: “Tranh chấp về thực hiện nghĩa vụ dân sự”; giữa:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH SX-TM P

Địa chỉ: 41 đường Đội Cung, Phường 11, Quận 11, Tp. Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn:

2.1. Ông **Công ty TNHH SX-TM P**, sinh năm 1954

Địa chỉ: 28 đường Phan Xích Long, Phường 16, quận 11.

2.2. Ông **Nguyễn Đăng T**, sinh năm 1959. Vắng mặt.

Địa chỉ: 107H/23 đường Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà **Phương Tú L**, sinh năm 1954

Địa chỉ: 28 đường Phan Xích Long, Phường 16, quận 11.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Quận 11 giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Ty và bà L không phải chịu.

Hoàn trả cho bà L và Ông Ty mỗi người 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí phúc thẩm tạm nộp theo biên lai thu tiền số 0004264 và 0004265 cùng ngày 10/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND Quận 11;
- Chi cục THADS Quận 11;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu (T/18).

**TM. HỘI ĐỒNG PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Hằng